

Số: 455 /QĐ - YDHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 2 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng kỳ I năm học 2024 – 2025 (Đợt 1)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ – TTg ngày 25-01-1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2153/QĐ – TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ – YDHP ngày 02/7/2021 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ – YDHP ngày 08/02/2023 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành quy chế về xét, cấp học bổng đối với sinh viên trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1766/QĐ – YDHP ngày 28/8/2024 của trường Đại học Y Dược Hải Phòng về việc ban hành mức học bổng KKHT năm học 2024 - 2025;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ I năm học 2024 – 2025 của sinh viên;
Theo đề nghị của Bà trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp học bổng học kỳ I năm học 2024 – 2025 (đợt 1) cho **242** sinh viên hệ chính quy các khóa với số tiền: **4.589.000.000đ**

Bằng chữ: Bốn tỉ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng./.

(Có danh sách và bảng kê chi tiết kèm theo)

Điều 2: Thời gian cấp 5 tháng kể từ tháng 01/2025 đến hết tháng 05/2025;

Điều 3: Các Ông (Bà): Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học, Tài chính kế toán, các lớp sinh viên và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT; QLĐTĐH; TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. *Nguyễn Văn Khải*

PHỤ LỤC HỌC BỔNG HỌC KỲ I – NĂM HỌC 2024 - 2025 (Đợt 1)
(Kèm theo Quyết định số 455 /QĐ-YDHP, ngày 26 tháng 2 năm 2025)

I. Số tiền chi học bổng (Các khoá nhập học trước năm học 2023-2024) Đơn vị tính: đồng

Ngành	Mức học bổng – Số tiền												Tổng
	Xuất sắc		Giỏi 3		Giỏi 2		Giỏi 1		Khá 2		Khá 1		
	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	
Điều dưỡng	6	96,000,000	4	62,000,000	0	-	5	72,500,000	2	28,000,000	1	13,500,000	272,000,000
KTXNYH	4	64,000,000	1	15,500,000	0	-	0	-	0	-	5	67,500,000	147,000,000
DƯỠC	4	80,000,000	6	117,000,000	0	-	21	388,500,000	1	18,000,000	0	-	603,500,000
Y KHOA	1	20,000,000	2	39,000,000	0	-	69	1,276,500,000	0	-	0	-	1,335,500,000
YHDP	1	18,500,000	0	-	0	-	4	68,000,000	0	-	3	48,000,000	134,500,000
Lào K2	0	-	0	-	0	-	2	37,000,000	0	-	0	-	37,000,000

2,529,500,000



II. Số tiền chi học bổng (Các khoá nhập học từ năm học 2023-2024)

Đơn vị tính: đồng

Ngành	Mức học bổng – Số tiền												Tổng
	Xuất sắc		Giỏi 3		Giỏi 2		Giỏi 1		Khá 2		Khá 1		
	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	Số lượng	Tổng tiền	
Điều dưỡng	0	-	1	19,500,000	0	-	1	18,500,000	2	36,000,000	28	490,000,000	564,000,000
KTXNYH	0	-	0	-	0	-	2	37,000,000	0	-	12	210,000,000	247,000,000
DƯ'QC	0	-	2	49,000,000	2	48,000,000	6	141,000,000	0	-	0	-	238,000,000
Y KHOA	0	-	1	24,500,000	4	96,000,000	13	305,500,000	16	368,000,000	7	157,500,000	951,500,000
YHDP	0	-	0	-	0	-	0	-	1	20,000,000	2	39,000,000	59,000,000

2,059,500,000

Tổng tiền: 4,589,000,000 đ

Bằng chữ: Bốn tỉ, năm trăm tám mươi chín triệu đồng./.

NGƯỜI LẬP

PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



Nguyễn Thị Quỳnh Nhung



Nguyễn Thị Thắm

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Thuỳ Dương

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS. TS. Nguyễn Văn Khải

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP HỌC BỔNG
HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2024 - 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số: 455 / QĐ-YDHP, ngày 26 tháng 02 năm 2025)

Số tháng hưởng học bổng: 5 tháng

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
1	2021	1950000119	LÊ VĂN	THẾ	ĐDCQ.K17C	20	3.78	8.56	92	Xuất sắc	16,000,000	
2	2021	2150000156	ĐỖ HÀ	LINH	ĐDCQ.K17B	20	3.75	8.41	90	Xuất sắc	16,000,000	
3	2021	2150000037	ĐÀO THỊ NGỌC	KHÁNH	ĐDCQ.K17D	20	3.65	8.34	93	Xuất sắc	16,000,000	
4	2021	2150000154	BÙI THỊ PHƯƠNG	ANH	ĐDCQ.K17B	20	3.63	8.18	96	Xuất sắc	16,000,000	
5	2021	2150000155	PHẠM KIỀU	TRANG	ĐDCQ.K17A	20	3.6	8.23	95	Xuất sắc	16,000,000	
6	2021	2150000099	VƯƠNG TIẾN	ĐỨC	ĐDCQ.K17A	20	3.6	8.19	90	Xuất sắc	16,000,000	
7	2021	2150000034	NGUYỄN THỊ NGỌC	NINH	ĐDCQ.K17B	20	3.93	8.69	81	Giỏi 3	15,500,000	
8	2021	2150000042	LÊ THỊ	DUNG	ĐDCQ.K17D	20	3.83	8.48	86	Giỏi 3	15,500,000	
9	2021	2150000081	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	ĐDCQ.K17B	20	3.83	8.49	84	Giỏi 3	15,500,000	
10	2021	2150000107	VŨ THỊ MINH	HIỀN	ĐDCQ.K17C	20	3.83	8.4	86	Giỏi 3	15,500,000	
11	2022	2250000045	NGUYỄN GIAO	LINH	ĐDCQ.K18A	20	3.3	7.88	88	Giỏi 1	14,500,000	
12	2022	2250000050	LÃ THỊ KHÁNH	LINH	ĐDCQ.K18A	20	3.2	7.82	93	Giỏi 1	14,500,000	
13	2022	2250000060	NGUYỄN THỊ QUỲNH	NGA	ĐDCQ.K18A	20	3.2	7.72	89	Giỏi 1	14,500,000	
14	2022	2250000103	NÔNG THÚY	HƯỜNG	ĐDCQ.K18A	20	3.2	7.7	80	Giỏi 1	14,500,000	
15	2022	2250000086	HÀ DIỄM	NGỌC	ĐDCQ.K18A	20	3.2	7.6	85	Giỏi 1	14,500,000	
16	2022	2250000023	VŨ THỊ	THẢO	ĐDCQ.K18B	20	3.4	7.96	69	Khá 2	14,000,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
17	2022	2250000059	NGUYỄN THỊ THANH	TRÚC	ĐDCQ.K18B	20	3.3	7.84	73	Khá 2	14,000,000	
18	2022	2250000067	TRẦN THỊ	HÔNG	ĐDCQ.K18A	20	3.1	7.36	84	Khá 1	13,500,000	
19	2023	2350000055	NGUYỄN KIM	CHI	ĐDCQ.K19B	14	3.43	8.19	80	Giỏi 1	18,500,000	
20	2023	2350000097	ĐẶNG THỊ THẢO	UYÊN	ĐDCQ.K19B	14	3.21	7.85	72	Khá 2	18,000,000	
21	2023	2350000187	NGUYỄN THỊ ÁNH	DƯƠNG	ĐDCQ.K19A	14	3.11	7.79	77	Khá 1	17,500,000	
22	2023	2350000022	NGUYỄN NGỌC	ANH	ĐDCQ.K19B	14	3.14	7.68	91	Khá 1	17,500,000	
23	2023	2350000062	PHẠM THU	HIỀN	ĐDCQ.K19B	14	3.18	7.66	65	Khá 1	17,500,000	
24	2023	2350000020	LÊ MINH	ANH	ĐDCQ.K19A	14	3	7.59	67	Khá 1	17,500,000	
25	2023	2350000186	TRẦN THỊ THÙY	DUNG	ĐDCQ.K19B	14	3	7.54	71	Khá 1	17,500,000	
26	2023	2350000046	NGUYỄN THANH	BÌNH	ĐDCQ.K19A	14	3.11	7.47	66	Khá 1	17,500,000	
27	2023	2350000050	ĐỖ NGỌC	DUNG	ĐDCQ.K19A	14	3.11	7.36	92	Khá 1	17,500,000	
28	2023	2350000066	ĐINH THỊ MINH	NGỌC	ĐDCQ.K19B	14	2.93	7.36	65	Khá 1	17,500,000	
29	2023	2350000037	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	ĐDCQ.K19B	14	2.96	7.34	70	Khá 1	17,500,000	
30	2023	2350000131	VŨ THỊ	TRANG	ĐDCQ.K19A	14	2.86	7.31	67	Khá 1	17,500,000	
31	2023	2350000149	NGUYỄN THỊ THANH	THẢO	ĐDCQ.K19B	14	2.89	7.3	69	Khá 1	17,500,000	
32	2024	2450000153	CHU THỊ THÚY	NGA	ĐDCQ.K20C	13	3.69	8.7	8.7	Giỏi 3	19,500,000	
33	2024	2450000010	TRƯƠNG NGỌC	ANH	ĐDCQ.K20A	13	3.27	7.77	65	Khá 2	18,000,000	
34	2024	2450000192	HOÀNG THỊ MỸ	HUYỀN	ĐDCQ.K20B	13	3.12	7.71	80	Khá 1	17,500,000	
35	2024	2450000158	LÊ HÔNG	ANH	ĐDCQ.K20C	13	3.08	7.65	71	Khá 1	17,500,000	
36	2024	2450000089	ĐỖ THỊ	YÊN	ĐDCQ.K20D	13	2.96	7.64	74	Khá 1	17,500,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
37	2024	2450000214	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	ĐDCQ.K20D	13	3	7.53	71	Khá 1	17,500,000	
38	2024	2450000240	PHẠM TRẦN HẢI	ANH	ĐDCQ.K20D	13	2.88	7.31	68	Khá 1	17,500,000	
39	2024	2450000109	VÕ NGUYỄN HƯƠNG	ANH	ĐDCQ.K20C	13	2.88	7.29	84	Khá 1	17,500,000	
40	2024	2450000051	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	ĐDCQ.K20A	13	2.85	7.29	69	Khá 1	17,500,000	
41	2024	2450000157	LÊ NGUYỄN HÀ	VI	ĐDCQ.K20C	13	2.85	7.17	74	Khá 1	17,500,000	
42	2024	2450000007	DƯƠNG THỊ	CHUYÊN	ĐDCQ.K20C	13	2.73	7.12	71	Khá 1	17,500,000	
43	2024	2450000178	LÊ HƯƠNG	GIANG	ĐDCQ.K20B	13	2.69	7.07	73	Khá 1	17,500,000	
44	2024	2450000184	BÙI THỊ	HÀ	ĐDCQ.K20B	13	2.73	7.06	79	Khá 1	17,500,000	
45	2024	2450000070	NGUYỄN THỊ DIỆU	LINH	ĐDCQ.K20B	13	2.73	6.98	73	Khá 1	17,500,000	
46	2024	2450000030	TRỊNH THỊ PHƯƠNG	THANH	ĐDCQ.K20A	13	2.65	6.97	71	Khá 1	17,500,000	
47	2024	2450000211	NGUYỄN MAI	PHƯƠNG	ĐDCQ.K20C	13	2.77	6.94	70	Khá 1	17,500,000	
48	2024	2450000159	ĐOÀN THÚY	HUYỀN	ĐDCQ.K20D	13	2.85	6.93	65	Khá 1	17,500,000	
49	2024	2450000080	NGUYỄN LIÊN	HƯƠNG	ĐDCQ.K20C	13	2.77	6.91	71	Khá 1	17,500,000	
50	2024	2450000013	LÊ THỊ NGỌC	HÀ	ĐDCQ.K20D	13	2.69	6.85	65	Khá 1	17,500,000	
51	2021	2156010026	HOÀNG THỊ	TRANG	KTXNYH.K13	16	3.88	8.79	95	Xuất sắc	16,000,000	
52	2021	2156010023	HÀ THỊ BÍCH	LOAN	KTXNYH.K13	16	3.88	8.62	89	Giỏi 3	15,500,000	
53	2021	2156010007	ĐÀO NGỌC	ANH	KTXNYH.K13	16	3.75	8.59	90	Xuất sắc	16,000,000	
54	2021	2156010066	NGUYỄN THẢO	VÂN	KTXNYH.K13	16	3.66	8.52	90	Xuất sắc	16,000,000	
55	2021	2156010029	NGUYỄN TÚ	ANH	KTXNYH.K13	16	3.66	8.22	90	Xuất sắc	16,000,000	
56	2022	2256010044	NGUYỄN THU	NGÂN	KTXNYH.K14	17	3.15	7.72	78	Khá 1	13,500,000	

CM

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
57	2022	2256010076	LƯƠNG THỊ	NHU	KTXNYH.K14	17	3.12	7.64	82	Khá 1	13,500,000	
58	2022	2256010027	ĐỖ THỊ MỸ	LINH	KTXNYH.K14	17	3.15	7.48	89	Khá 1	13,500,000	
59	2022	2256010017	LƯỜNG THỊ	DƯƠNG	KTXNYH.K14	17	3.06	7.39	82	Khá 1	13,500,000	
60	2022	2256010059	PHẠM HOÀNG	YÊN	KTXNYH.K14	17	2.97	7.38	85	Khá 1	13,500,000	
61	2023	2356010050	ĐỖ THÚY	QUỲNH	KTXNYH.K15	17	3.26	7.81	83	Giỏi 1	18,500,000	
62	2023	2356010067	BÙI THỊ ANH	THUỖ	KTXNYH.K15	17	2.97	7.55	68	Khá 1	17,500,000	
63	2023	2356010061	NGUYỄN THỊ	TRANG	KTXNYH.K15	17	3.03	7.5	65	Khá 1	17,500,000	
64	2023	2356010006	LÊ LAN	ANH	KTXNYH.K15	17	3.06	7.46	81	Khá 1	17,500,000	
65	2023	2356010034	NGUYỄN XUÂN	HẬU	KTXNYH.K15	17	2.94	7.46	79	Khá 1	17,500,000	
66	2023	2356010052	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	KTXNYH.K15	17	2.88	7.18	74	Khá 1	17,500,000	
67	2024	2456010048	LÊ HỒNG	NHÂN	KTXNYH.K16A	13	3.27	8	90	Giỏi 1	18,500,000	
68	2024	2456010032	ĐINH QUANG	HUY	KTXNYH.K16B	13	3.04	7.45	70	Khá 1	17,500,000	
69	2024	2456010017	NGUYỄN THỊ LAN	CHI	KTXNYH.K16B	13	3.04	7.45	65	Khá 1	17,500,000	
70	2024	2456010057	MÃN XUÂN	GIANG	KTXNYH.K16B	13	3.04	7.29	72	Khá 1	17,500,000	
71	2024	2456010046	LÊ MINH	ÁNH	KTXNYH.K16B	13	2.96	7.26	77	Khá 1	17,500,000	
72	2024	2456010019	NGUYỄN THU	LINH	KTXNYH.K16A	13	2.92	7.25	68	Khá 1	17,500,000	
73	2024	2456010044	NGUYỄN THÙY	LINH	KTXNYH.K16A	13	2.88	7.18	85	Khá 1	17,500,000	
74	2024	2456010059	ĐÀO THỊ HỒNG	HẠNH	KTXNYH.K16B	13	2.88	7.12	66	Khá 1	17,500,000	
75	2020	2052010132	Bùi Xuân	Thành	D.K9.A	16	3.63	8.44	97	Xuất sắc	20,000,000	
76	2020	2052010092	Nguyễn Hải	Vân	D.K9.B	16	3.63	8.44	94	Xuất sắc	20,000,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
77	2020	2052010009	Trần Thị Thu	Hiền	D.K9.A	16	3.63	8.65	93	Xuất sắc	20,000,000	
78	2020	2052010131	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	D.K9.A	16	3.63	8.46	92	Xuất sắc	20,000,000	
79	2020	2052010140	Nguyễn Thị	Thu	D.K9.A	16	3.72	8.65	82	Giỏi 3	19,500,000	
80	2020	2052010105	Phạm Tuyết	Nhung	D.K9.B	16	3.69	8.51	89	Giỏi 3	19,500,000	
81	2020	2052010085	Nguyễn Thu Thảo	Vân	D.K9.B	16	3.69	8.54	87	Giỏi 3	19,500,000	
82	2020	2052010148	Vũ Thị Thanh	Thư	D.K9.B	16	3.69	8.67	86	Giỏi 3	19,500,000	
83	2020	2052010059	Nguyễn Thúy	Hường	D.K9.A	16	3.66	8.64	83	Giỏi 3	19,500,000	
84	2020	2052010107	Vũ Trần Lam	Phương	D.K9.A	16	3.63	8.65	89	Giỏi 3	19,500,000	
85	2021	2152010029	PHẠM THỊ	HẰNG	DỰỢC.K10.A	17	3.53	8.21	85	Giỏi 1	18,500,000	
86	2021	2152010124	NHỮ NGỌC	MAI	DỰỢC.K10.A	17	3.53	8.29	82	Giỏi 1	18,500,000	
87	2021	2152010041	ĐÀO VĂN	NAM	DỰỢC.K10.A	17	3.5	8.24	93	Giỏi 1	18,500,000	
88	2021	2152010020	LÊ THỊ MAI	NGÂN	DỰỢC.K10.A	17	3.47	8.19	92	Giỏi 1	18,500,000	
89	2021	2152010134	NGUYỄN THỊ KIM	OANH	DỰỢC.K10.B	17	3.41	8.1	89	Giỏi 1	18,500,000	
90	2021	2152010044	PHẠM THẢO	PHƯƠNG	DỰỢC.K10.B	17	3.41	8.1	83	Giỏi 1	18,500,000	
91	2021	2152010050	VŨ THỊ	QUỲNH	DỰỢC.K10.A	17	3.35	7.84	81	Giỏi 1	18,500,000	
92	2021	2152010030	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	DỰỢC.K10.B	17	3.29	7.89	88	Giỏi 1	18,500,000	
93	2021	2152010151	NGUYỄN THỊ THUÝ	HẰNG	DỰỢC.K10.A	17	3.29	7.8	82	Giỏi 1	18,500,000	
94	2021	2152010112	PHẠM ANH	PHƯƠNG	DỰỢC.K10.B	17	3.26	7.58	86	Giỏi 1	18,500,000	
95	2021	2152010071	PHẠM THỊ HÀ	VI	DỰỢC.K10.B	17	3.26	7.79	81	Giỏi 1	18,500,000	
96	2022	2252010028	LÊ THỊ THU	HƯỜNG	DỰỢC.K11B	18	3.56	8.26	80	Giỏi 1	18,500,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
97	2022	2252010084	ĐÀO	PHƯƠNG UYÊN	DƯỠC.K11B	18	3.5	8.14	89	Giỏi 1	18,500,000	
98	2022	2252010121	NGUYỄN	THỊ CHI	DƯỠC.K11A	18	3.44	8.21	86	Giỏi 1	18,500,000	
99	2022	2252010143	ĐOÀN	THỊ THÙY LINH	DƯỠC.K11A	18	3.44	8.19	84	Giỏi 1	18,500,000	
100	2022	2252010081	NGUYỄN	NGỌC HÂN	DƯỠC.K11A	18	3.42	8.32	87	Giỏi 1	18,500,000	
101	2022	2252010112	VŨ	THỊ KHÁNH LY	DƯỠC.K11B	18	3.39	8.3	81	Giỏi 1	18,500,000	
102	2022	2252010087	NGUYỄN	KHÁNH XUÂN	DƯỠC.K11A	18	3.28	7.93	86	Giỏi 1	18,500,000	
103	2022	2252010052	NGUYỄN	VĂN HƯỞNG	DƯỠC.K11A	18	3.25	7.96	90	Giỏi 1	18,500,000	
104	2022	2252010041	LÝ	THANH NHÀN	DƯỠC.K11B	18	3.25	8.3	88	Giỏi 1	18,500,000	
105	2022	2252010040	BÙI	THỊ THƯƠNG	DƯỠC.K11A	18	3.25	7.83	85	Giỏi 1	18,500,000	
106	2022	2252010039	HOÀNG	THỊ KHÁNH GIANG	DƯỠC.K11B	18	3.31	7.83	74	Khá 2	18,000,000	
107	2022	2352010051	NGHIÊM	TRẦN BẢO NGỌC	DƯỠC.K12A	16	3.81	8.83	86	Giỏi 3	24,500,000	
108	2022	2352010046	VŨ	NGỌC ĐỨC	DƯỠC.K12B	16	3.63	8.44	82	Giỏi 3	24,500,000	
109	2022	2352010103	PHẠM	VĂN DƯƠNG	DƯỠC.K12B	16	3.81	8.69	71	Giỏi 2	24,000,000	
110	2022	2352010122	ĐỖ	THỊ NHƯ QUỲNH	DƯỠC.K12B	16	3.63	8.44	74	Giỏi 2	24,000,000	
111	2022	2352010079	VŨ	THỊ ANH THU	DƯỠC.K12B	16	3.56	8.4	95	Giỏi 1	23,500,000	
112	2022	2352010133	TRẦN	THỊ QUỲNH TRANG	DƯỠC.K12B	16	3.56	8.45	91	Giỏi 1	23,500,000	
113	2022	2352010114	NGUYỄN	THỊ HOÀI	DƯỠC.K12A	16	3.56	8.45	87	Giỏi 1	23,500,000	
114	2022	2352010004	NGUYỄN	THỊ BẢO TRÂN	DƯỠC.K12A	16	3.56	8.35	86	Giỏi 1	23,500,000	
115	2022	2352010025	TRẦN	THỊ KIM THOA	DƯỠC.K12A	16	3.56	8.33	85	Giỏi 1	23,500,000	
116	2022	2352010130	NGÔ	THỊ THU TRANG	DƯỠC.K12B	16	3.56	8.21	84	Giỏi 1	23,500,000	

me

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
117	2020	2051010110	Trần Hoàng	Phương	YDK.K42 A	18	3.64	8.27	80	Giỏi 3	19,500,000	
118	2020	2051010146	Trần Bích	Ngọc	YDK.K42 F	16	3.66	8.42	85	Giỏi 3	19,500,000	
119	2020	2051010357	Nguyễn Thị Thùy	Dương	YDK.K42 A	18	3.36	7.85	83	Giỏi 1	18,500,000	
120	2020	2051010489	Đỗ Thị Hương	Giang	YDK.K42 A	18	3.36	7.85	82	Giỏi 1	18,500,000	
121	2020	2051010147	Lê Thị Ánh	Minh	YDK.K42 A	18	3.56	8.17	83	Giỏi 1	18,500,000	
122	2020	2051010104	Nguyễn Văn	Trọng	YDK.K42 A	18	3.39	7.98	95	Giỏi 1	18,500,000	
123	2020	2051010165	Phùng Thị	Vân	YDK.K42 A	18	3.56	8.19	82	Giỏi 1	18,500,000	
124	2020	2051010408	Nguyễn Văn	Vũ	YDK.K42 A	18	3.33	8.19	84	Giỏi 1	18,500,000	
125	2020	2051010359	Nguyễn Thị Huệ	Anh	YDK.K42 B	18	3.58	8.24	82	Giỏi 1	18,500,000	
126	2020	2051010233	Nguyễn Thị Phương	Anh	YDK.K42 B	18	3.44	8.04	80	Giỏi 1	18,500,000	
127	2020	2051010207	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	YDK.K42 B	18	3.36	7.93	82	Giỏi 1	18,500,000	
128	2020	2051010265	Lê Trần	Dương	YDK.K42 B	18	3.36	8.03	84	Giỏi 1	18,500,000	
129	2020	2051010264	Đặng Thị Hà	Giang	YDK.K42 B	18	3.47	8.09	82	Giỏi 1	18,500,000	
130	2020	2051010231	Trần Thị	Thảo	YDK.K42 B	18	3.39	7.96	87	Giỏi 1	18,500,000	
131	2020	2051010340	Vương Thùy	Dương	YDK.K42 C	18	3.47	8.02	89	Giỏi 1	18,500,000	
132	2020	2051010339	Nguyễn Thị Thu	Huyền	YDK.K42 C	18	3.39	7.91	89	Giỏi 1	18,500,000	
133	2020	2051010159	Trần Thị	Mai	YDK.K42 C	18	3.33	7.79	80	Giỏi 1	18,500,000	
134	2020	2051010183	Lê Thành	Minh	YDK.K42 C	18	3.56	8.36	85	Giỏi 1	18,500,000	
135	2020	2051010014	Nguyễn Thị Phương	Thanh	YDK.K42 C	18	3.47	8.32	93	Giỏi 1	18,500,000	
136	2020	1951010098	LÊ THỊ NGỌC	ÁNH	YDK.K42 D	18	3.47	7.91	86	Giỏi 1	18,500,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
137	2020	2051010262	Nguyễn Đoàn Quang	Huy	YDK.K42 D	18	3.36	8.02	85	Giỏi 1	18,500,000	
138	2020	2051010313	Nguyễn Thị	Oanh	YDK.K42 D	18	3.53	8.07	86	Giỏi 1	18,500,000	
139	2020	2051010114	Nguyễn Quang	Trung	YDK.K42 D	18	3.36	7.99	87	Giỏi 1	18,500,000	
140	2020	2051010243	Vũ Đức	Anh	YDK.K42 E	16	3.44	8.01	92	Giỏi 1	18,500,000	
141	2020	2051010297	Đặng Xuân	Đạt	YDK.K42 E	16	3.31	7.79	96	Giỏi 1	18,500,000	
142	2020	2051010242	Hà Thị	Nhung	YDK.K42 E	16	3.34	7.74	82	Giỏi 1	18,500,000	
143	2020	2051010435	Ngô Minh	Quân	YDK.K42 E	16	3.53	8.11	93	Giỏi 1	18,500,000	
144	2020	2051010236	Nguyễn Thị Thu	Hoài	YDK.K42 F	16	3.5	8.16	93	Giỏi 1	18,500,000	
145	2020	2051010440	Nguyễn Thị	Hương	YDK.K42 F	16	3.34	7.89	89	Giỏi 1	18,500,000	
146	2020	2051010075	Lê Nguyễn Bảo	Linh	YDK.K42 F	16	3.47	7.96	80	Giỏi 1	18,500,000	
147	2020	2051010141	Đỗ Thị Mỹ	Linh	YDK.K42 F	16	3.41	7.94	81	Giỏi 1	18,500,000	
148	2020	2051010011	Võ Thị Kim	Như	YDK.K42 F	16	3.59	8.19	92	Giỏi 1	18,500,000	
149	2020	2051010488	Nguyễn Thị Thùy	Trang	YDK.K42 F	16	3.34	8.01	87	Giỏi 1	18,500,000	
150	2020	2051010209	Bùi Thị	Thương	YDK.K42 G	16	3.31	7.78	90	Giỏi 1	18,500,000	
151	2020	2051010194	Phạm Xuân	Tiến	YDK.K42 H	16	3.38	7.81	86	Giỏi 1	18,500,000	
152	2021	2151010282	TRẦN THẾ	HIẾU	YDK.K43G	16	3.66	8.32	90	Xuất sắc	20,000,000	
153	2021	2151010384	PHẠM HẢI	YẾN	YDK.K43H	16	3.59	8.15	90	Giỏi 1	18,500,000	
154	2021	2151010281	NGUYỄN QUANG	TRUNG	YDK.K43E	16	3.56	8.19	96	Giỏi 1	18,500,000	
155	2021	2151010028	TRẦN ĐẠI	DƯƠNG	YDK.K43E	16	3.56	8.14	93	Giỏi 1	18,500,000	
156	2021	2151010437	TẠ QUANG	DUY	YDK.K43C	19	3.55	8.06	82	Giỏi 1	18,500,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
157	2021	2151010344	NGUYỄN QUỐC	BẢO	YDK.K43H	16	3.53	8.33	85	Giỏi 1	18,500,000	
158	2021	2151010048	TRẦN THỊ YẾN	LINH	YDK.K43D	19	3.5	8.32	82	Giỏi 1	18,500,000	
159	2021	2151010241	TẠ MỸ	HẰNG	YDK.K43E	16	3.5	8.13	82	Giỏi 1	18,500,000	
160	2021	2151010101	HÀ HỒNG	SƠN	YDK.K43G	16	3.5	8	90	Giỏi 1	18,500,000	
161	2021	2151010485	Bùi Hoàng Khánh	Chi	YDK.K43B	19	3.47	8.28	83	Giỏi 1	18,500,000	
162	2021	2151010481	ĐẶNG HOÀNG	SANG	YDK.K43H	16	3.47	8.09	85	Giỏi 1	18,500,000	
163	2021	2151010418	NGUYỄN XUÂN	THỦY	YDK.K43E	16	3.47	8.02	83	Giỏi 1	18,500,000	
164	2021	2151010091	PHẠM TRUNG	HIẾU	YDK.K43G	16	3.47	7.93	85	Giỏi 1	18,500,000	
165	2021	2151010076	DƯƠNG HOÀI	NAM	YDK.K43D	19	3.45	8.18	84	Giỏi 1	18,500,000	
166	2021	2151010251	NGUYỄN THỊ DIJU	HIỀN	YDK.K43C	19	3.45	8.08	82	Giỏi 1	18,500,000	
167	2021	2151010268	PHẠM BÙI ÁNH	DƯƠNG	YDK.K43E	16	3.44	8.16	83	Giỏi 1	18,500,000	
168	2021	2151010110	HOÀNG THỊ THU	TRANG	YDK.K43H	16	3.44	8.08	94	Giỏi 1	18,500,000	
169	2021	2151010114	PHẠM NGỌC	ÁNH	YDK.K43F	16	3.44	8.06	87	Giỏi 1	18,500,000	
170	2021	2151010132	LÊ ĐĂNG THÀNH	ĐẠT	YDK.K43C	19	3.42	7.98	82	Giỏi 1	18,500,000	
171	2021	2151010197	TRỊNH THÀNH	ĐẠT	YDK.K43C	19	3.42	7.96	82	Giỏi 1	18,500,000	
172	2021	2151010095	NGÔ THỊ	LINH	YDK.K43F	16	3.41	7.94	82	Giỏi 1	18,500,000	
173	2021	2151010199	LÃNG QUỐC	DŨNG	YDK.K43B	19	3.39	7.93	80	Giỏi 1	18,500,000	
174	2021	2151010329	CHU THỊ	THƯƠNG	YDK.K43G	16	3.38	8.09	92	Giỏi 1	18,500,000	
175	2021	2151010140	PHẠM TUẤN	MINH	YDK.K43D	19	3.37	7.85	81	Giỏi 1	18,500,000	
176	2021	2151010218	PHẠM KHÁNH	LINH	YDK.K43B	19	3.34	8.07	80	Giỏi 1	18,500,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
177	2021	2151010061	NGUYỄN THÚY	HÀNG	YDK.K43F	16	3.34	7.98	89	Giỏi 1	18,500,000	
178	2021	2151010031	PHÍ THỊ	THOA	YDK.K43D	19	3.34	7.98	81	Giỏi 1	18,500,000	
179	2021	2151010340	TRẦN THỊ LAN	ANH	YDK.K43E	16	3.34	7.95	83	Giỏi 1	18,500,000	
180	2021	2151010057	BÙI ĐỨC	HẢI	YDK.K43F	16	3.34	7.86	84	Giỏi 1	18,500,000	
181	2021	2151010097	NGUYỄN MINH	HOÀNG	YDK.K43D	19	3.34	7.72	83	Giỏi 1	18,500,000	
182	2021	2151010147	PHẠM THỊ THANH	LAM	YDK.K43A	19	3.32	7.87	89	Giỏi 1	18,500,000	
183	2021	2151010349	VŨ PHƯƠNG	THẢO	YDK.K43H	16	3.31	7.96	80	Giỏi 1	18,500,000	
184	2021	2051010471	Sái Thuỳ	Trang	YDK.K43E	16	3.31	7.89	83	Giỏi 1	18,500,000	
185	2021	2151010065	TRẦN MẠNH	HIẾU	YDK.K43G	16	3.31	7.74	94	Giỏi 1	18,500,000	
186	2021	2151010417	QUẦN TRỌNG	TIẾN	YDK.K43D	19	3.29	7.85	81	Giỏi 1	18,500,000	
187	2021	2151010292	ĐỒNG THỊ THÙY	DUNG	YDK.K43C	19	3.29	7.78	80	Giỏi 1	18,500,000	
188	2021	2151010043	PHAN PHƯƠNG	ANH	YDK.K43H	16	3.28	7.86	84	Giỏi 1	18,500,000	
189	2023	2351010240	NGUYỄN NGỌC BẢO	NHI	YK.45B	21	3.71	8.42	88	Giỏi 3	24,500,000	
190	2023	2351010512	PHẠM HỮU MINH	HIỀN	YK.45C	21	3.62	8.4	71	Giỏi 2	24,000,000	
191	2023	2351010413	LÊ VĂN	TRƯỜNG	YK.45D	21	3.62	8.45	70	Giỏi 2	24,000,000	
192	2023	2351010171	ĐỖ NGỌC	LINH	YK.45D	21	3.62	8.37	70	Giỏi 2	24,000,000	
193	2023	2351010390	NGUYỄN VĂN	VINH	YK.45D	21	3.6	8.25	71	Giỏi 2	24,000,000	
194	2023	2351010092	HOÀNG THỊ SAO	MAI	YK.45D	21	3.52	8.15	82	Giỏi 1	23,500,000	
195	2023	2351010070	ĐẶNG THỊ MAI	ANH	YK.45H	21	3.52	8.1	80	Giỏi 1	23,500,000	
196	2023	2351010145	TRẦN THỊ KHÁNH	VÂN	YK.45C	21	3.52	8.38	68	Khá 2	23,000,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
197	2023	2351010210	PHẠM THỊ NGỌC	ÁNH	YK.45A	21	3.45	8.16	94	Giỏi 1	23,500,000	
198	2023	2351010095	BÙI THANH	THẢO	YK.45D	21	3.43	8.16	81	Giỏi 1	23,500,000	
199	2023	2351010445	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	THẢO	YK.45G	21	3.43	8.03	80	Giỏi 1	23,500,000	
200	2023	2351010022	DƯƠNG THUY	LINH	YK.45D	21	3.43	8.09	78	Khá 2	23,000,000	
201	2023	2351010253	HOÀNG MINH	TRANG	YK.45G	21	3.43	8.14	70	Khá 2	23,000,000	
202	2023	2351010257	ĐOÀN NGỌC	HIẾU	YK.45H	21	3.38	8	83	Giỏi 1	23,500,000	
203	2023	2351010213	ĐỖ PHƯƠNG	KHANH	YK.45A	21	3.36	7.92	85	Giỏi 1	23,500,000	
204	2023	2351010014	PHẠM NHƯ	QUỲNH	YK.45G	21	3.36	8.11	74	Khá 2	23,000,000	
205	2023	2351010153	NGHI THỊ TRÀ	GIANG	YK.45H	21	3.36	8.13	71	Khá 2	23,000,000	
206	2023	2351010236	VŨ NGUYỄN HÀ	THU	YK.45B	21	3.33	8.08	82	Giỏi 1	23,500,000	
207	2023	2351010281	NGUYỄN NGỌC	THÁI	YK.45B	21	3.33	7.9	78	Khá 2	23,000,000	
208	2023	2351010009	HOÀNG THỊ ĐOÀN	TRANG	YK.45A	21	3.33	7.95	75	Khá 2	23,000,000	
209	2023	2351010414	NGUYỄN MINH	THÁI	YK.45C	21	3.33	7.88	67	Khá 2	23,000,000	
210	2023	2351010424	PHẠM QUANG	TRƯỜNG	YK.45D	21	3.33	7.86	67	Khá 2	23,000,000	
211	2023	2351010143	HÀ THỊ	GIANG	YK.45G	21	3.29	7.84	80	Giỏi 1	23,500,000	
212	2023	2351010097	NGUYỄN VĂN	HƯNG	YK.45B	21	3.26	7.81	85	Giỏi 1	23,500,000	
213	2023	2351010227	ĐẶNG THU	HẰNG	YK.45H	21	3.26	7.86	81	Giỏi 1	23,500,000	
214	2023	2351010114	TRẦN THỊ	NHUNG	YK.45G	21	3.26	7.79	79	Khá 2	23,000,000	
215	2023	2351010037	BÙI THẾ	MẠNH	YK.45H	21	3.26	7.82	73	Khá 2	23,000,000	
216	2023	2351010121	VŨ KIM	NGÂN	YK.45D	21	3.26	8.06	67	Khá 2	23,000,000	

ML

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
217	2023	2351010146	LÊ THU	TRANG	YK.45K	21	3.26	7.6	67	Khá 2	23,000,000	
218	2023	2351010243	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	LINH	YK.45F	21	3.24	7.69	96	Giỏi 1	23,500,000	
219	2023	2351010033	ĐÀO THỊ THU	HÀ	YK.45C	21	3.24	7.85	83	Giỏi 1	23,500,000	
220	2023	2351010169	NGUYỄN THẢO	NGUYỄN	YK.45B	21	3.24	7.88	79	Khá 2	23,000,000	
221	2023	2351010117	VŨ MAI	CHI	YK.45A	21	3.24	7.77	75	Khá 2	23,000,000	
222	2023	2351010102	TRẦN THỊ YẾN	NHI	YK.45C	21	3.24	7.98	67	Khá 2	23,000,000	
223	2023	2351010426	NGÔ THỊ DIỄM	QUỲNH	YK.45C	21	3.19	7.68	72	Khá 1	22,500,000	
224	2023	2351010131	DƯƠNG NGỌC	THẢO	YK.45D	21	3.19	7.55	71	Khá 1	22,500,000	
225	2023	2351010250	LÊ THỊ PHƯƠNG	THẢO	YK.45A	21	3.17	7.54	90	Khá 1	22,500,000	
226	2023	2351010431	ĐẶNG THỊ THÙY	TRÂM	YK.45A	21	3.17	7.75	85	Khá 1	22,500,000	
227	2023	2351010416	TRẦN QUANG	THẮNG	YK.45A	21	3.17	7.63	80	Khá 1	22,500,000	
228	2023	2351010218	ĐOÀN PHƯƠNG	HUYỀN	YK.45K	21	3.17	7.58	75	Khá 1	22,500,000	
229	2023	2351010017	PHẠM HƯƠNG	GIANG	YK.45C	21	3.17	7.83	74	Khá 1	22,500,000	
230	2019	1951100030	PHẠM THANH	HƯƠNG	Y học dự phòng Khóa 13	19	3.89	9.01	91	Xuất sắc	18,500,000	
231	2020	2051100034	Nguyễn Thị	Trang	Y học dự phòng Khóa 14	16	3.53	8.37	80	Giỏi 1	17,000,000	
232	2020	2051100044	Ngô Thị Thu	Huyền	Y học dự phòng Khóa 14	16	3.44	8.11	96	Giỏi 1	17,000,000	
233	2021	2151100025	PHẠM THU	PHƯƠNG	Y học dự phòng Khóa 15	17	3.56	8.2	98	Giỏi 1	17,000,000	
234	2021	2151100006	KHÔNG THỊ	NGUYỆT	Y học dự phòng Khóa 15	17	3.29	7.86	84	Giỏi 1	17,000,000	
235	2021	2151100022	TRẦN THÙY	DUNG	Y học dự phòng Khóa 15	17	3.03	7.61	94	Khá 1	16,000,000	
236	2021	2151100027	ĐỒNG VĂN	ĐIỆP	Y học dự phòng Khóa 15	17	3.03	7.52	94	Khá 1	16,000,000	

STT	Khóa học	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Tên lớp	Số TC Xét HB	Điểm TB hệ 4	Điểm TB hệ 10	Điểm RL	Xếp loại HB	Mức học bổng	Ghi chú
237	2022	2251100012	NGUYỄN THỊ THANH	HOA	Y học dự phòng Khóa 16	17	2.88	7.24	70	Khá 1	16,000,000	
238	2024	2451100034	PHẠM ĐÌNH CÔNG	KHANH	Y học dự phòng.K18	13	3.31	7.95	67	Khá 2	20,000,000	
239	2024	2451100023	ĐÀO THỊ PHƯƠNG	THÙY	Y học dự phòng.K18	13	2.96	7.34	75	Khá 1	19,500,000	
240	2024	2451100033	PHẠM VŨ NGỌC	KHÁNH	Y học dự phòng.K18	13	2.77	6.83	65	Khá 1	19,500,000	
241	2020	2001010010	PHOTHILATH	INPHASOUK	Y KHOA LAO - K2	15	3.57	8.35	87	Giỏi 1	18,500,000	
242	2020	2001010008	XAETEUN	KIXOY	Y KHOA LAO - K2	15	3.4	8.11	87	Giỏi 1	18,500,000	

Tổng: 242
 XS: 16
 Giỏi 3: 17
 Giỏi 2: 6
 Giỏi 1: 123
 Khá 2: 22
 Khá 1: 58

NGƯỜI LẬP



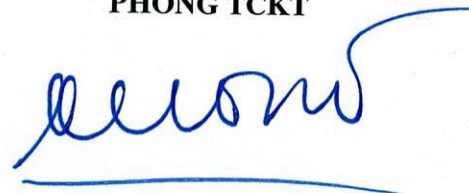
Nguyễn Thị Quỳnh Nhung

PHÒNG QLĐTĐH



PGS.TS. NGUYỄN THỊ THẨM

PHÒNG TCKT



ThS. NGUYỄN THỊ THUỶ DƯƠNG



HIỆU TRƯỞNG
 PGS. TS. Nguyễn Văn Khải